

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-ST

Ngày 28-11-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải

Ông Đặng Song Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 141/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu T1, sinh năm 1976; Căn cước công dân: 02xxx600xxxx, cấp ngày 29/09/2022.

Địa chỉ: Số T đường N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt và có đơn xin đề nghị giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Việt T2, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số C đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tố tụng tại tòa nguyên đơn bà Lê Thị Thu T1 trình bày:

Bà và ông Nguyễn Việt T2 có thời gian tìm hiểu khoảng 02 năm, sau đó tổ chức đám cưới và làm thủ tục đăng ký kết hôn vào năm 2004 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Xuân Hòa, huyện T, tỉnh P (nay là xã T, tỉnh T). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã. Khi cháu L1 được 02 tháng tuổi bà đã bế con về nhà ngoại ở 8 tháng. Đến năm 2011 vợ chồng cố gắng hàn gắn tình cảm với nhau tuy nhiên ông T2 ngày nào cũng nhạt nhẽo và có phụ nữ khác ở bên ngoài. Nhiều năm nay vợ chồng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Bà và ông T2 đã ly thân được 6 tháng. Nay bà xét thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn

nhân không đạt nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Việt T2.

Về con chung: Bà và ông T2 có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Thảo L1, sinh ngày 27/08/2010. Bà có nguyện vọng nuôi con chung là cháu L1 và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con. Từ khi ly thân đến nay cháu Li ở với bà, ông T2 hầu như không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Việt T2 mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà Lê Thị Thu T1 yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Việt T2 có địa chỉ cư trú tại thành phố Vũng Tàu. Căn cứ Điều 28; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh).

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Thu T1 vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Việt T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về nội dung:

Bà Lê Thị Thu T1 và ông Nguyễn Việt T2 tự nguyện tìm hiểu, chung sống có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét về tình trạng hôn nhân giữa bà T1 và ông T1 thì thấy: Theo bà T1 thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã. Khi cháu L1 được 02 tháng tuổi bà đã bèn con về nhà ngoại ở 8 tháng. Đến năm 2011 vợ chồng cố gắng hàn gắn tình cảm với nhau tuy nhiên ông T2 ngày nào cũng nhạt nhẽt và có phụ nữ khác ở bên ngoài. Nhiều năm nay vợ chồng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Bà và ông T2 đã ly thân được 6 tháng.

Theo xác minh tại địa phương vợ chồng bà Lê Thị Thu T1 và ông Nguyễn Việt T2 tạm trú tại số C đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2021 đến nay. Thời gian cư trú tại đây bà T1 và ông T2 có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nguyên nhân cụ thể thì tổ dân phố không nắm rõ.

Tổ dân phố chưa tiến hành hòa giải mâu thuẫn vợ chồng bà T1, ông T2 lần nào do bà T1 và ông T2 không gây mất an ninh trật tự địa phương.

Cháu Nguyễn Ngọc Thảo L1 phát triển tốt và vẫn đi học bình thường. Thời gian gần đây bà Thảo đã đưa cháu L1 đi nơi khác sinh sống, còn ông T2 vẫn cư trú tại địa chỉ trên.

Xét thấy, mâu thuẫn xảy ra trong quan hệ vợ chồng giữa bà T1 ông T2 là có thật. Vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, không có khả năng hàn gắn tình cảm. Do vậy, mâu thuẫn hôn nhân trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T1.

Về con chung: Bà Lê Thị Thu T1 và ông Nguyễn Việt T2 có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Thảo L1, sinh ngày 27/08/2010. Bà T1 có nguyện vọng nuôi con chung và lại hiện nay cháu L1 đang sống với mẹ và cháu cũng có nguyện vọng ở với mẹ nên xem xét giao cháu L1 cho bà T1 nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T1 không yêu cầu ông Thắng cấp dưỡng nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Thu T1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu T1 đối với ông Nguyễn Việt T2.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Thu T1 ly hôn với ông Nguyễn Việt T2.

2. Về con chung: Bà T1 và ông T2 có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thảo L1, sinh ngày 27/08/2010. Bà T2 được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ngọc Thảo L1 và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Việt T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Thu T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0022731 ngày 03-10-2025 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 11, TP.Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THA dân sự Khu vực 11, TP.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- UBND xã T, tỉnh T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Hương